RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Phan Thị Anh Thy	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)
Ông Phùng Văn Nhì	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)
Ông Cao Hùng Lai	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)
Bà Mai Thị Xuân Hồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)
Bà Phan Phương Trúc Phú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đoàn Tuấn Anh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)
Ông Ngô Huỳnh Minh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Phạm Châu Hoàng Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Phan Thị Anh Thy	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 423/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021 từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a seperate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân **Phó Tổng Giám đốc** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0172-2018-026-1	**Phan Hoài Nam** **Kiểm toán viên** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3527-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**117.922.734.955**	**105.204.345.355**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**2.177.534.185**	**10.957.975.432**
1. Tiền	111		2.177.534.185	1.457.975.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**63.500.000.000**	**16.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	63.500.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.979.800.336**	**8.710.270.526**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	8.555.930.323	8.663.057.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		454.256.331	119.733.340
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		146.355.826	104.221.661
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(176.742.144)	(176.742.144)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**43.150.182.584**	**69.405.912.447**
1. Hàng tồn kho	141	4.4	43.150.182.584	70.245.912.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(840.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**115.217.850**	**130.186.950**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.217.850	130.186.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.998.912.119**	**2.639.226.185**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.749.653.784**	**2.317.226.185**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	1.749.653.784	2.317.226.185
Nguyên giá	222		26.911.129.977	28.153.311.335
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.161.476.193)	(25.836.085.150)
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**249.258.335**	**322.000.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		249.258.335	322.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**119.921.647.074**	**107.843.571.540**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.000.393.151**	**5.978.638.824**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.000.393.151**	**5.978.638.824**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	3.759.026.125	2.432.025.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		480.784.400	598.344.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	528.855.988	119.497.220
4. Phải trả người lao động	314		643.781.124	479.446.763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		109.935.398	526.673.908
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		349.214.753	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.300.770.797	1.412.573.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	8.505.626.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		322.398.566	410.078.766
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**103.921.253.923**	**101.864.932.716**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.9	**103.921.253.923**	**101.864.932.716**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		568.007.905	568.007.905
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.353.246.018	1.296.924.811
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		992.424.811	8.943.513
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.360.821.207	1.287.981.298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**119.921.647.074**	**107.843.571.540**

Phê duyệt

Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kế toán trưởng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	326.027.063.830	351.261.336.441
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		326.027.063.830	351.261.336.441
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	315.630.582.349	341.147.277.500
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.396.481.481	10.114.058.941
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.740.861.499	662.439.345
6. Chi phí tài chính	22	5.4	1.229.113.133	202.830.269
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*1.225.248.596*	*201.410.884*
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.303.629.749	4.400.446.344
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.947.744.528	6.444.709.516
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.656.855.570	(271.487.843)
10. Thu nhập khác	31		333.652.054	1.899.464.465
11. Chi phí khác	32		19.932.948	-
12. Lợi nhuận khác	40		313.719.106	1.899.464.465
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.970.574.676	1.627.976.622
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	609.753.469	339.995.324
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.360.821.207	1.287.981.298
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.9.3	201	98
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.9.4	201	98

Phê duyệt

Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kế toán trưởng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.970.574.676**	**1.627.976.622**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	567.572.401	616.682.293
Các khoản dự phòng	03		(840.000.000)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	370.137	1.419.385
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.936.110.045)	(585.058.872)
Chi phí lãi vay	06	5.4	1.225.248.596	201.410.884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(12.344.235)**	**1.862.430.312**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(269.529.810)	101.821.530
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.095.729.863	39.810.429.182
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.311.415.058	(326.596.601)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		87.710.765	(238.605.709)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.225.248.596)	(201.410.884)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.7	(200.000.000)	(759.429.343)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(392.180.200)	(671.720.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**26.395.552.845**	**39.576.917.887**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		270.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(47.500.000.000)	(16.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.666.110.045	585.058.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(43.563.889.955)**	**(15.414.941.128)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	142.980.895.040	74.489.429.560
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(134.475.269.040)	(85.923.342.560)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(117.360.000)	(3.975.372.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**8.388.266.000**	**(15.409.285.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**(8.780.071.110)**	**8.752.691.759**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.957.975.432	2.206.703.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(370.137)	(1.419.385)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**2.177.534.185**	**10.957.975.432**

Phê duyệt

Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kế toán trưởng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11	72.108.000.000	72,11
Cổ đông khác	Việt Nam	27.892.000.000	27,89	27.892.000.000	27,89
Cộng		**100.000.000.000**	**100,00**	**100.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42 (31/12/2019: 47).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón, nông sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ: Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Quốc Lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Quốc Lộ 1, Ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Ấp Láng Lớn, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Tỉnh lộ 768, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	629 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống, phân bón: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Các dịch vụ khác: 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	102.493.467	405.830.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.075.040.718	1.052.145.410
Các khoản tương đương tiền	-	9.500.000.000
Cộng	**2.177.534.185**	**10.957.975.432**

4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,0% đến 6,8%/năm. Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng – Xem thêm mục 4.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Thiên Lộc	6.005.878.179	-
Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam	1.704.705.000	-
Công ty Liên Doanh Thuốc Lá BAT-VINATABA	-	7.457.535.000
Công ty AJINOMOTO Việt Nam	-	416.700.000
Các khách hàng khác	845.347.144	788.822.669
Cộng	**8.555.930.323**	**8.663.057.669**

4.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	959.936.500	-	964.045.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.978.501.413	-	4.232.914.662	-
Công cụ, dụng cụ	416.159.531	-	73.575.334	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.563.519	-
Thành phẩm	-	-	59.355.162	-
Hàng hóa	38.392.012.416	-	63.738.357.429	(840.000.000)
Hàng gửi bán	1.403.572.724	-	1.175.101.341	-
Cộng	**43.150.182.584**	**-**	**70.245.912.447**	**(840.000.000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	24.620.477.311	2.087.770.293	1.354.740.095	90.323.636	28.153.311.335
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(891.854.008)	(350.327.350)	-	-	(1.242.181.358)
Tại ngày 31/12/2020	**23.728.623.303**	**1.737.442.943**	**1.354.740.095**	**90.323.636**	**26.911.129.977**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	23.115.211.050	2.038.035.389	592.515.075	90.323.636	25.836.085.150
Khấu hao trong năm	442.987.873	22.954.536	101.629.992	-	567.572.401
Thanh lý, nhượng bán	(891.854.008)	(350.327.350)	-	-	(1.242.181.358)
Tại ngày 31/12/2020	**22.666.344.915**	**1.710.662.575**	**694.145.067**	**90.323.636**	**25.161.476.193**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	1.505.266.261	49.734.904	762.225.020	-	2.317.226.185
Tại ngày 31/12/2020	**1.062.278.388**	**26.780.368**	**660.595.028**	**-**	**1.749.653.784**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.828.384.106 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM DV Phân Bón Tuấn Vũ	1.493.720.000	1.493.720.000	-	-
Công ty TNHH AGRIFERT Việt Nam	-	-	1.962.000.000	1.962.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.265.306.125	2.265.306.125	470.025.013	470.025.013
Cộng	**3.759.026.125**	**3.759.026.125**	**2.432.025.013**	**2.432.025.013**

4.7. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Thuế GTGT	31.486.235	317.578.178	314.966.361	28.874.418
Thuế xuất, nhập khẩu	-	60.552.301	60.552.301	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.881.503	609.753.469	200.000.000	86.128.034
Thuế thu nhập cá nhân	1.488.250	58.523.250	61.529.768	4.494.768
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	665.274.141	665.274.141	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Tổng cộng	**528.855.988**	**1.722.681.339**	**1.313.322.571**	**119.497.220**

4.8. Vay ngắn hạn

Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Nai có kỳ hạn 03 tháng với lãi suất từ 4,5% - 5%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng - Xem thêm mục 4.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Vốn chủ sở hữu

4.9.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	568.007.905	4.842.943.513	105.410.951.418
Lãi trong năm nay	-	-	1.287.981.298	1.287.981.298
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(634.000.000)	(634.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	568.007.905	1.296.924.811	101.864.932.716
Lãi trong năm nay	-	-	2.360.821.207	2.360.821.207
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(304.500.000)	(304.500.000)
Tại ngày 31/12/2020	**100.000.000.000**	**568.007.905**	**3.353.246.018**	**103.921.253.923**

4.9.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.9.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.360.821.207	1.287.981.298
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(350.000.000)	(304.500.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.010.821.207	983.481.298
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**201**	**98**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.360.821.207	1.287.981.298
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(350.000.000)	(304.500.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.010.821.207	983.481.298
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**201**	**98**

4.10. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	624,07	12.403,05

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	323.309.238.416	349.307.188.146
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.717.825.414	1.954.148.295
Cộng	**326.027.063.830**	**351.261.336.441**
Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	7.909.983.930	10.493.127.920

5.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn hàng hoá đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	3.448.735.576	465.791.657
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.431.960	77.380.473
Lãi bán hàng trả chậm	259.693.963	119.267.215
Cộng	**3.740.861.499**	**662.439.345**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.225.248.596	201.410.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.494.400	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	370.137	1.419.385
Cộng	**1.229.113.133**	**202.830.269**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ cân xe từ bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.501.808	3.982.550
Chi phí nhân viên	2.527.818.472	2.544.716.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.295.272	1.293.248.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.813.629	479.671.030
Các khoản chi phí khác	171.714.372	78.826.977
Cộng	**4.303.629.749**	**4.400.446.344**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	3.559.029.904	3.044.476.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.861.552	1.207.939.845
Tiền thuê đất và phí, lệ phí	789.552.947	1.569.420.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.933.016	113.438.043
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.779.022	189.770.922
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.980.337	11.462.500
Các khoản chi phí khác	248.607.750	308.201.338
Cộng	**5.947.744.528**	**6.444.709.516**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá mua hàng hóa	300.750.134.263	325.983.755.172
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.732.772.171	16.190.230.948
Chi phí nhân công	6.088.558.876	5.663.391.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.280.643.020	2.501.188.661
Chi phí khác bằng tiền	1.240.357.214	1.877.622.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.572.401	616.682.293
Hoàn nhập chi phí dự phòng hàng tồn kho	(840.000.000)	-
Cộng	**325.820.037.945**	**352.844.431.854**

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	2.970.574.676	1.627.976.622
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	78.192.670	72.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	3.048.767.346	1.699.976.622
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**609.753.469**	**339.995.324**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	142.980.895.040	74.489.429.560

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(134.475.269.040)	(85.923.342.560)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Đồng Nai		TP.Hồ Chí Minh		Tổng cộng	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu	234.997.390.450	246.186.109.441	91.029.673.380	105.075.227.000	326.027.063.830	351.261.336.441
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	10.252.279.681	9.959.394.941	144.201.800	154.664.000	10.396.481.481	10.114.058.941
Thu nhập tài chính					3.740.861.499	662.439.345
Chi phí tài chính					1.229.113.133	202.830.269
Chi phí bán hàng					4.303.629.749	4.400.446.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp					5.947.744.528	6.444.709.516
Lợi nhuận khác					313.719.106	1.899.464.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp					609.753.469	339.995.324
Lợi nhuận sau thuế					**2.360.821.207**	**1.287.981.298**

	Đồng Nai		TP.Hồ Chí Minh		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản của bộ phận	119.921.647.074	107.843.571.540	-	-	119.921.647.074	107.843.571.540
Nợ phải trả của bộ phận	16.000.393.151	5.978.638.824	-	-	16.000.393.151	5.978.638.824

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
3 Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng – Xem thêm mục 5.1		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	7.909.983.930	10.493.127.920

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ cân xe – Xem thêm mục 5.5		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	1.501.808	3.982.550

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bà Phan Thị Anh Thy	Chủ tịch/Giám đốc	294.950.000	306.874.636
Ông Cao Hùng Lai	Phó chủ tịch/Phó Giám đốc	246.030.000	260.068.533
Bà Mai Thị Xuân Hồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)	125.780.000	230.670.308
Ông Phùng Văn Nhì	Nguyên chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2020)	18.000.000	36.000.000
Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên	12.000.000	-
Cộng		**696.760.000**	**833.613.477**

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	184.216.154	207.120.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt sản xuất kinh doanh cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt	**Người lập**
Phan Thị Anh Thy	**Ngô Huỳnh Minh**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021	